

VỀ QUY MÔ VÀ CHẤT LƯỢNG TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS. NGUYỄN MINH HIẾN
 Nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo
ThS. NGUYỄN HOÀNG LAN
 Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Quy mô (hay số lượng) và chất lượng trong giáo dục nói chung, trong đào tạo đại học nói riêng, là những vấn đề luôn được đặt ra đối với hệ thống giáo dục ở tất cả các nước trên thế giới. Đối với nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, giải quyết mối quan hệ quy mô-chất lượng để đảm bảo sự cân bằng giữa yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, đang là một đòi hỏi bức bách, nhưng cũng là một bài toán khó, không dễ gì có thể tìm được lời giải trong một thời gian ngắn. Điều này buộc các nước phải có bước đi và cách làm phù hợp, có sự lựa chọn ưu tiên trong từng giai đoạn phát triển.

Ở nước ta, đã có nhiều ý kiến xung quanh vấn đề quy mô và chất lượng đào tạo đại học. Các ý kiến thường rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Một số cho rằng, nước ta đang trong giai đoạn phát triển, muốn đạt được mục tiêu "về cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020", cần phải nhanh chóng mở rộng quy mô giáo dục đại học (GDĐH), tăng nhanh số lao động có trình độ đại học và cao đẳng để sớm đạt được mức như ở một số nước trong khu vực (Thái Lan, Malaysia, ...). Đây cũng là quá trình tiến tới "đại chúng hóa" GDĐH, tạo cơ hội học tập cho số đông thanh niên đã tốt nghiệp trung học phổ thông, thực hiện công bằng trong giáo dục. Có ý kiến còn cho rằng, việc tăng quy mô sẽ thúc đẩy sự sàng lọc và làm tăng tính cạnh tranh trong toàn hệ thống, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, cũng có không ít ý kiến nhìn nhận việc tăng quy mô GDĐH trong giai đoạn vừa qua là không hợp lí, vượt quá khả năng của nền kinh tế và nhu cầu của thị trường lao động. Điều này dẫn đến lãng phí nguồn lực xã hội và là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự sa sút về chất lượng, làm trầm trọng thêm sự mất cân đối về cơ cấu trình độ trong đội ngũ nhân lực của nước ta.

Bài viết này sẽ đưa ra những đánh giá về quy mô và chất lượng đào tạo đại học dựa trên việc phân tích các số liệu thống kê từ năm 2000 đến 2012 do các cơ quan có thẩm quyền công bố, và kết quả khảo

sát do các tổ chức trong nước và quốc tế tiến hành. Việc đánh giá cũng được đặt trong mối tương quan so sánh với các mục tiêu, yêu cầu đặt ra trong các văn bản chiến lược, với tình hình phát triển GDĐH ở một số nước trong khu vực và trên thế giới, và với yêu cầu thực tế của thị trường lao động nước ta. Đồng thời tác giả cũng phân tích nguyên nhân của thực trạng hiện nay và đưa ra một số khuyến nghị cụ thể nhằm góp phần giải quyết bài toán quy mô-chất lượng trong GDĐH nước ta hiện nay.

2. Quy mô đào tạo

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), số trường đại học, cao đẳng thuộc ngành GD&ĐT đã tăng từ 178 trường (năm học 2000-2001) lên 419 trường (năm học 2011-2012), trong đó có 204 trường đại học và 215 trường cao đẳng. Như vậy, tính trung bình mỗi năm có khoảng 20 trường đại học và cao đẳng (ĐH&CĐ) được thành lập. Riêng trong năm học 2006-2007 và 2010-2011, con số này tăng lên đột biến, gần gấp 3 lần mức trung bình. Nếu đặt trong mối tương quan với quy mô dân số và so sánh với một số nước thì 419 trường ĐH&CĐ chưa phải là con số quá lớn. Nước Mỹ với dân số 320 triệu người có tới 4.500 trường ĐH&CĐ, Thái Lan (65 triệu dân) có gần 800 trường, Trung Quốc (1.300 triệu dân) có khoảng 4.000 trường, ngay cả Singapore với 3 triệu dân cũng đã có 68 cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, ở đây có hai vấn đề cần nhấn mạnh để tránh sự hiểu nhầm.

Thứ nhất, ở nước ta có sự phân biệt khi tính số lượng các trường CĐ thuộc hệ thống GD&ĐT và các trường CĐ thuộc hệ thống dạy nghề (trường cao đẳng nghề (CĐN), trong khi ở các nước không có sự phân biệt này. Theo số liệu của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội, tính đến tháng 12/2012 cả nước có 155 trường CĐN. Như vậy, tổng số các trường ĐH&CĐ của Việt Nam tính đến thời điểm đó là 574 trường, chứ không phải là 419 trường.

Thứ hai, nếu tách riêng số lượng các trường ĐH để so sánh thì con số 204 trường của Việt Nam là khá lớn so với 104 trường của Anh (63 triệu dân), 39 trường của Úc (22 triệu dân). Ngay Thái Lan cũng chỉ

có 112 trường ĐH và Singapore có 3 trường (không kể chi nhánh của các trường ĐH nước ngoài đặt tại đây).

Một điều đáng lưu ý về sự gia tăng số lượng trường trong giai đoạn vừa qua là tốc độ gia tăng của các trường ĐH lớn hơn các trường CĐ, của các trường công lập lớn hơn các trường ngoài công lập. Cụ thể, tính trung bình, cứ 1 trường CĐ được thành lập thì có 1,2 trường ĐH ra đời, còn 1 trường ngoài công lập xuất hiện thì có thêm 3 trường công lập mới. Điều này chưa phù hợp với chủ trương được đưa ra trong Chiến lược phát triển giáo dục và trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về “Đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006-2020”.

Việc thành lập thêm nhiều trường ĐH&CĐ cùng với việc tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm dẫn đến sự gia tăng đáng kể số lượng sinh viên (SV). Theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT, trong năm học 2011-2012, số SV ĐH&CĐ là 2.204.313, tăng gấp 2,4 lần so với năm học 2000-2001 (ở đây chưa tính đến SV của các trường ĐN). Tỷ lệ số SV/1 vạn dân cũng đã tăng lên 2,2 lần và đạt mức 250.

Để đánh giá quy mô và mức độ phổ cập (đại chúng hóa) của GDĐH, có thể sử dụng chỉ số GER (Gross Enrollement Rate) – tỉ số giữa số SV và số dân trong độ tuổi học ĐH (18-22 tuổi). Chỉ số này ở nước ta năm học 2011-2012 là 24%. Nếu so sánh với số liệu của Ngân hàng Thế giới và của UNESCO công bố năm 2006 thì cả 2 chỉ số (tỉ lệ số SV/1 vạn dân và GER) của nước ta hiện vẫn còn ở mức thấp, nhưng cũng không chênh lệch nhiều lắm so với Trung Quốc, Philippines và cao hơn Indonesia và Ấn Độ tại thời điểm đó. Kết quả đối chiếu, so sánh cũng cho thấy, đối với các nước kém phát triển thì cả 2 chỉ số trên đều thấp. Tuy nhiên, không phải tất cả các nước phát triển đều có các chỉ số này cao, cũng như không phải các nước có chỉ số này cao đều là các nước phát triển. Chẳng hạn, tỉ lệ số SV/1 vạn dân của Đức là 277, của Nhật là 316, của Pháp là 359, của Anh là 380, vẫn thấp hơn so với Thái Lan (384), Chile (407). Chỉ số GER của Cuba cũng khá cao (63%). Nhưng có lẽ, không phải vì thế mà cho rằng các nước Thái Lan, Chile, Cuba lại có nền kinh tế phát triển cao hơn và có hệ thống GDĐH tốt hơn các nước Anh, Pháp, Đức, Nhật.

Quy mô của hệ thống GDĐH có liên quan chặt chẽ đến quy mô của từng trường. Hiện nay, tính trung bình, quy mô của trường ĐH là 7.000 SV, của trường CĐ là 3.500 SV. Tuy nhiên, có một số trường ĐH thuộc khối kinh tế-luật và một vài trường được gọi là “trọng điểm”, có quy mô quá lớn, có lúc đã lên tới 50.000-60.000 SV, thậm chí cao hơn, vượt quá khả năng quản lý và khó có thể đảm bảo được chất

lượng. Kinh nghiệm các nước cho thấy, ngoài một số trường ĐH mở, trường ĐH mang tính chất mở mang dân trí (có kết hợp với đào nhân lực), phần lớn các trường ĐH đều có quy mô trung bình từ 10.000 đến 30.000 SV. Ngay hai trường ĐH lớn của Trung Quốc là ĐH Bắc Kinh và ĐH Thanh Hoa cũng chỉ có quy mô tương ứng là 31.000 và 27.000 SV. Còn hai trường ĐH nổi tiếng thế giới là ĐH Cambridge và ĐH Oxford (Anh) có tổng số SV hệ ĐH là 11.000 và 17.000, hệ sau ĐH là 5.000 và 5.500.

Việc tăng quy mô cũng không đồng đều, tập trung chủ yếu vào một số ngành, lĩnh vực. Trong kì tuyển sinh năm 2011, có tới 248/416 trường ĐH&CĐ cùng đăng kí tuyển sinh 1 trong 4 ngành: kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính-ngân hàng, kế toán-kiểm toán, với quy mô lên tới 38% tổng chỉ tiêu tuyển sinh.

Nguyên nhân của tình trạng gia tăng quy mô quá lớn trong thời gian vừa qua là do:

- Nhận thức chưa đầy đủ về việc phát triển quy mô, dẫn đến việc đưa ra một số chỉ tiêu quá cao, thiên về số lượng, chưa coi trọng chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng;

- Quản lý việc thành lập trường, mở ngành đào tạo, xác định quy mô tuyển sinh còn lỏng lẻo, có biểu hiện nể nang, dễ dãi;

- Một số trường còn quá nặng về mặt kinh tế, tìm mọi cách tăng quy mô để tăng nguồn thu từ học phí, đặc biệt là mở rộng tràn lan các hình thức đào tạo không chính quy, các ngành đào tạo với chi phí đào tạo thấp;

- Nhu cầu học ĐH trong xã hội ngày càng tăng. Bên cạnh đó, tư tưởng coi trọng bằng cấp còn khá nặng nề. Việc rẽ nhánh, phân luồng ở giáo dục phổ thông chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến việc gia tăng áp lực về quy mô lên GDĐH.

Cần lưu ý rằng, hiện tượng “bùng nổ về quy mô” trong GDĐH cũng đã từng xảy ra ở một số nước trong khu vực như Malaysia, Philippines, Trung Quốc. Sau đó các nước này đều phải điều chỉnh để đảm bảo sự cân đối giữa quy mô, chất lượng và nhu cầu của thị trường lao động.

3. Chất lượng đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng

Hiện nay đang có các quan niệm và cách tiếp cận khác nhau trong đánh giá chất lượng GDĐH. Tuy nhiên, kết luận chung được rút ra là tương đối thống nhất. Đó là, mặc dù đã có những chuyển biến tích cực ban đầu, ở một số bộ phận, nhưng nhìn tổng thể, chất lượng đào tạo ĐH ở nước ta còn thấp, chưa đáp ứng được mong muốn của người học, yêu cầu

sử dụng nhân lực và yêu cầu phát triển của đất nước. Phần đông SV còn thiếu chủ động, sáng tạo, thiếu kĩ năng thực hành nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học còn thấp. Bên cạnh đó, khả năng giao tiếp, tinh thần hợp tác trong công việc và ý thức tổ chức kỉ luật đang là những điểm yếu của SV nước ta hiện nay, gây lo lắng trong xã hội. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự gia tăng tỉ lệ sinh viên nghiệp (SVTN) không tìm được việc làm do không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Các cuộc khảo sát của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, Cơ quan Xúc tiến thương mại Nhật Bản và Ngân hàng Phát triển Châu Á tiến hành trong giai đoạn 2001-2006 cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng lao động có trình độ chuyên môn cao và kĩ năng thành thạo mà nguyên nhân chủ yếu là do chất lượng đào tạo ở các trường ĐH&CĐ còn thấp. Gần đây, Ngân hàng Thế giới cũng đã tiến hành khảo sát về mức độ đáp ứng các kĩ năng của SVTN đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại một số nước thuộc khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam. Kết quả cho thấy, trong số 9 kĩ năng (KN) được đưa ra khảo sát, sự thiếu hụt về 5 KN (tiếng Anh, KN giao tiếp, thái độ làm việc, KN kĩ thuật, KN tính toán/ viết) của SV Việt Nam đều lớn, thậm chí có KN thiếu hụt ở mức độ nghiêm trọng (thái độ làm việc). Đối với các KN còn lại (tư duy sáng tạo, trình độ công nghệ thông tin, KN giải quyết vấn đề, KN lãnh đạo), do không đủ dữ liệu nên Ngân hàng Thế giới không đưa ra đánh giá.

Nguyên nhân của sự yếu kém về chất lượng đào tạo ĐH ở nước ta chủ yếu nằm ở các điều kiện đảm bảo chất lượng, trong đó đội ngũ giảng viên; nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất; nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy; và cơ chế quản lí là những nhân tố quan trọng nhất.

a) **Đội ngũ giảng viên**

Về số lượng, đang có sự thiếu hụt lớn. Trong hơn 10 năm qua, số lượng giảng viên các trường ĐH&CĐ tăng lên 2,6 lần, trong khi số SV tăng 2,4 lần, do vậy tỉ lệ số SV/1 giảng viên có giảm đi, nhưng không đáng kể và hiện đang ở mức 27 SV/1 giảng viên (tỉ lệ này là 25 đối với ĐH và 31 đối với CĐ). Đây là tỉ lệ khá cao so với các nước trong khu vực như Thái Lan (21), Indonesia (15), Philippines (23), Malaysia (20). Ngay đối với một số trường đại học trọng điểm như Đại học Quốc gia Hà Nội, nơi có tỉ lệ số SV/1 giảng viên vào loại thấp nhất trong cả nước, con số này mới chỉ là 20, bằng mức trung bình của Malaysia và cao hơn nhiều so với các trường ĐH trọng điểm của

Trung Quốc như ĐH Bắc Kinh (5,7 SV/1 giảng viên), ĐH Thanh Hoa (4,6 SV/1 giảng viên). Bên cạnh đó, một số trường ĐH thuộc khối kinh tế-luật và nhiều trường ngoài công lập có tỉ lệ này rất cao, thậm chí có trường ở mức 60 SV/1 giảng viên.

Về chất lượng: đội ngũ giảng viên hiện nay đang còn nhiều hạn chế về trình độ học vấn, năng lực nghiên cứu chuyên môn và các phẩm chất nghề nghiệp khác. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, trong giai đoạn 200-2011, tỉ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trong tổng số giảng viên đã tăng từ 24,2% lên 44,9%, nhưng tỉ lệ giảng viên có trình độ cao hơn (tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư) lại giảm từ 15,5% xuống 11,7%. Đây là con số rất thấp so với nhiều nước trong khu vực và chưa bằng một nửa so với chỉ tiêu đã đề ra trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP (số giảng viên có trình độ tiến sĩ phải đạt 25% vào năm 2010).

Kết quả khảo sát của Dự án Giáo dục Đại học 2 về hoạt động khoa học-công nghệ tại 70 trường ĐH trong giai đoạn 2008-2011 cho thấy năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên còn rất thấp. Tính trung bình mỗi năm, tất cả các trường này chỉ có 3.625 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước, 610 bài được công bố ở nước ngoài, 5 bằng sáng chế được cấp và 91 hợp đồng công nghệ được chuyển giao. Trong khi đó, số bài báo được công bố quốc tế năm 2006 của riêng ĐH tổng hợp Philippines đã là 220, của ĐH Chulalongkor (Thái Lan) là 416, và của ĐH Bắc Kinh (Trung Quốc) là gần 2.000 bài.

Một điểm yếu khác của đội ngũ giảng viên ĐH hiện nay là trình độ tiếng Anh và khả năng tin học còn hạn chế. Đây là rào cản lớn trong việc tiếp cận thông tin, khai thác các tài nguyên tri thức phong phú của nhân loại phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu, hạn chế việc mở rộng giao lưu và hội nhập với GDĐH thế giới.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém này, có phần do năng lực thực sự của đội ngũ giảng viên, nhưng chủ yếu là do cơ chế, chính sách còn bất hợp lí (như chế độ tiền lương, chính sách cán bộ, ...), do điều kiện làm việc còn thiếu thốn, khó khăn. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc phát huy năng lực của đội ngũ giảng viên và thu hút người tài đến với các trường ĐH&CĐ.

b) **Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất**

Hiện nay Ngân sách Nhà nước cấp cho GDĐH đạt gần 11% tổng chi ngân sách cho giáo dục. Nguồn thu từ học phí cũng được tăng lên đáng kể (năm 2009 là 4.100 tỉ đồng đối với khối trường công lập và 1.400 tỉ đồng đối với khối trường ngoài công lập). Tuy nhiên, do quy mô tăng nhanh nên suất đầu tư trung bình cho 1 SV

trong hơn 10 năm qua tăng lên không đáng kể và hiện đang ở mức từ 4 đến 6 triệu đồng/1 SV/năm (đối với trường công lập) và khoảng từ 3 đến 4,5 triệu đồng/1 SV/năm (đối với trường ngoài công lập). Với mức đầu tư thấp, cộng với những bất cập trong công tác quản lý, rất khó có thể đảm bảo chất lượng ở ngưỡng tối thiểu. Theo tính toán của Bộ GD&ĐT, để đảm bảo chất lượng ở mức có thể chấp nhận được, chi phí thường xuyên tối thiểu bình quân cho một SV ở thời điểm năm 2012 là 1,2 triệu đồng/tháng (đối với ĐH), tương đương với khoảng 700 USD/năm và 960.000 đồng/tháng (đối với CĐ), tương đương với khoảng 550 USD/năm. Để so sánh, có thể lấy lấy mức chi phí trung bình cho đào tạo một SV đại học ở Malaysia là 3.000 USD/năm, còn ở ĐH Bắc Kinh (Trung Quốc) là gần 2.000 USD/năm. Nếu tính theo mức GDP bình quân đầu người, suất đầu tư trung bình để đào tạo cho một SV trong một năm ở nhiều nước đang phát triển là xấp xỉ bằng nhau, còn ở các nước phát triển thì mức chi phí này thường cao hơn từ 1,5 đến 2,5 lần.

Cùng với những hạn chế về nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng (giảng đường, thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, ...) của hầu hết các trường ĐH&CĐ đều thiếu thốn và lạc hậu. Không ít trường mở các ngành đào tạo kĩ thuật, công nghệ nhưng hầu như không có phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; hoặc đăng kí đào tạo trong lĩnh vực y dược nhưng không có thiết bị y tế, không có bệnh viện thực hành. Ngay quy định về diện tích mặt bằng xây dựng tối thiểu cho một SV (6m²) cũng chỉ có một số ít trường thực hiện được, thậm chí có trường chỉ đạt 1,5 - 2m²/1SV.

c) Nội dung chương trình, phương pháp dạy và học

Nguyên nhân này có liên quan trực tiếp đến hai nguyên nhân trên, đặc biệt là đội ngũ giảng viên. Trong thời gian vừa qua, nhất là trong 5 năm gần đây, nhiều trường ĐH&CĐ đã có những cố gắng trong việc đổi mới nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và tiếp cận với các chuẩn mực của GDĐH thế giới. Tuy nhiên, những đổi mới này là chưa nhiều và chưa cơ bản.

Nhìn chung, chương trình đào tạo của các trường vẫn còn cứng nhắc, thiếu tính liên thông và nặng về lí thuyết, nhẹ về thực hành và rèn luyện kĩ năng, thiếu khả năng hội nhập. Số lượng các môn học (hoặc số học phần) và số giờ lên lớp của SV còn quá cao, gấp từ 1,5 đến 2 lần so với chương trình đào tạo ở các nước phát triển. Nội dung một số môn học còn chứa nhiều kiến thức lạc hậu, xa rời thực tiễn và không thiết thực đối với SV. Đặc biệt là phương pháp

giảng dạy còn khá lạc hậu, thiên về việc truyền đạt kiến thức, chưa coi trọng đúng mức việc dạy phương pháp tư duy. Bên cạnh đó, tâm lí học thụ động, mang tính đối phó còn khá phổ biến trong SV. Kết quả là chất lượng và hiệu quả của cả việc dạy lẫn việc học trong nhà trường còn thấp.

Một điều đáng lo ngại hiện nay là tính nghiêm túc, công bằng trong thi cử, đánh giá kết quả học tập đang có những biểu hiện sa sút, gây bức xúc trong xã hội, làm giảm lòng tin của các nhà tuyển dụng vào hệ thống văn bằng, chứng chỉ do các cơ sở đào tạo cấp.

d) Quản lí giáo dục đại học

Đây là vấn đề được ngành GD&ĐT và nhiều chuyên gia cho là khâu “đột phá” trong quá trình đổi mới GDĐH. Bộ GD&ĐT và các trường đã làm được một số việc đáng ghi nhận. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập cần phải tháo gỡ. Chẳng hạn, vẫn chưa có sự tách bạch rõ ràng giữa nội dung quản lí Nhà nước của Bộ GD&ĐT với hoạt động chuyên môn, mang tính tác nghiệp ở các nhà trường. Điều này dẫn đến tình trạng vừa chồng chéo, ô m đồm sự vụ, vừa buông lỏng quản lí. Bên cạnh đó, cơ chế “Bộ chủ quản” không những không bị xóa bỏ như yêu cầu đã đặt ra trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP mà đang có xu hướng “phình ra” trong vài năm gần đây, làm giảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường, phá vỡ sự thống nhất trong quản lí Nhà nước về GDĐH và đi ngược lại với xu thế phát triển chung của GDĐH thế giới. Ở nhiều trường, quyền tự chủ chưa gắn liền với việc tự chịu trách nhiệm, nhất là trách nhiệm về chất lượng đào tạo. Hoạt động của Hội đồng Trường và cơ chế giám sát người đứng đầu cơ sở giáo dục chưa rõ ràng, chưa hiệu quả và trong không ít trường hợp đã dẫn đến mâu thuẫn nội bộ, làm ảnh hưởng đến công tác đào tạo và uy tín của nhà trường. Một số trường có sai phạm nghiêm trọng, chất lượng đào tạo kém, không tuyển sinh được, nhưng cho đến nay vẫn chưa có trường nào bị đình chỉ hoạt động, bị sáp nhập hay giải thể theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Điều này vừa phản ánh sự bất cập trong công tác quản lí, vừa chứng tỏ hệ thống GDĐH nước ta còn thiếu tính sàng lọc và tính cạnh tranh- những yếu tố cần thiết cho sự phát triển.

Một vấn đề khác không thể không nói đến trong công tác quản lí giáo dục là việc kiểm định chất lượng đào tạo. Về vấn đề này, cần ghi nhận những nỗ lực của Bộ GD&ĐT cũng như của nhiều trường ĐH&CĐ trong thời gian qua. Tuy nhiên, nội

dung, quy trình và phương pháp kiểm định vẫn còn nhiều hạn chế, nhất là chưa xác định được cụ thể, rõ ràng chuẩn đầu ra (chuẩn năng lực của SVTN) và chưa quản lý được chặt chẽ các yếu tố đầu vào (đội ngũ giảng viên, chương trình, giáo trình, cơ sở vật chất, ...). Hiện mới chỉ có rất ít trường ĐH đăng kí tham gia kiểm định chất lượng chương trình đào tạo bởi các tổ chức kiểm định quốc tế.

4. Kết luận và khuyến nghị

Có thể nói, nhiều năm qua, nhất là từ sau “đổi mới”, GDĐH nước ta đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả là đã cung cấp cho đất nước hàng triệu lao động có trình độ ĐH&CD, hàng vạn cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, thuộc hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Đây là lực lượng hết sức quan trọng, giữ vai trò nòng cốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, trong giai đoạn gần đây, việc mở rộng quy mô đã không đi song hành cùng với việc đảm bảo chất lượng. Ở một số bộ phận đã có sự sa sút về chất lượng do sự tăng quá nhanh về quy mô và thiếu các điều kiện về đảm bảo chất lượng. Cả quy mô lẫn chất lượng đào tạo đều đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết.

Để khắc phục những yếu kém, bất cập hiện nay trong việc giải quyết bài toán quy mô-chất lượng trong GDĐH, cần có sự thay đổi trong nhận thức và cách đánh giá. Nên coi giai đoạn vừa qua là **giai đoạn bùng nổ về quy mô** và giai đoạn tới là **giai đoạn ổn định quy mô, tập trung nâng cao chất lượng đào tạo**. Để làm được việc đó, cần các giải pháp mạnh và đồng bộ và nó cần được đặt trong tổng thể đổi mới chung của nền giáo dục, cũng như đổi mới trong các lĩnh vực khác như công tác cán bộ, chính sách tiền lương, chính sách đầu tư. Trước mắt, nên tập trung giải quyết một số vấn đề cụ thể như sau:

Thứ nhất, xem xét và điều chỉnh quy mô đào tạo để vừa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, vừa phù hợp với khả năng và yêu cầu của nền kinh tế. Cụ thể, trong 5 năm tới nên giảm tốc độ gia tăng số trường ĐH&CD, giữ ổn định tổng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, nhưng cần điều chỉnh chỉ tiêu giữa các ngành để đảm bảo sự cân đối với nhu cầu về nhân lực. Cần thực hiện việc tái cấu trúc hệ thống hiện nay theo hướng nhập các trường nhỏ, đơn ngành thành các trường đa ngành, đa lĩnh vực, với quy mô vừa phải, phù hợp với khả năng quản lý. Điều này vừa làm giảm số lượng trường hiện có, vừa không loại bỏ khả năng thành lập thêm các trường mới, đồng thời cũng phù hợp với xu thế phát triển chung của GDĐH

trên thế giới. Cần đặc biệt cân nhắc việc thành lập thêm các trường đại học công lập, nhất là các trường đào tạo chuyên ngành hẹp thuộc các Bộ, ngành.

Cũng cần điều chỉnh lại một số chỉ tiêu về phát triển quy mô trong các văn bản chiến lược và văn bản điều hành để đảm bảo sự nhất quán, rõ ràng và phù hợp với tình hình thực tế. Chẳng hạn, chỉ tiêu từ 350 đến 400 SV/1 vạn dân đặt ra trong các văn bản chiến lược là khó khả thi, nhưng chỉ tiêu 256 SV/1 vạn dân nêu ra trong Quyết định 37/2013/QĐ-TTg cũng chưa phù hợp với tình hình thực tế vì quy mô đào tạo trong năm học 2012-2013 đã vượt con số này.

Các cơ quan quản lý cũng cần giám sát chặt chẽ hơn các điều kiện thành lập trường, mở ngành đào tạo, xác định quy mô tuyển sinh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng quy định.

Thứ hai, để nâng cao chất lượng đào tạo, cần tập trung chấn chỉnh, củng cố và phát triển đội ngũ giảng viên, cả về số lượng lẫn chất lượng, coi đây là khâu then chốt trong quá trình xây dựng hệ thống GDĐH. Ngoài việc tăng chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm cho các trường công lập, cần giao thêm quyền tự chủ cho các trường trong việc tuyển dụng giảng viên và quyết định nguồn trả lương từ tổng thu của nhà trường. Mở rộng chế độ giảng viên làm việc theo hợp đồng, tuyển dụng những người thực sự có năng lực, trình độ và tâm huyết với sự nghiệp đào tạo. Kiến nghị với Nhà nước thực hiện việc xếp lương cho giảng viên theo 5 chức danh: trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư và giáo sư, đồng thời đảm bảo để lương giảng viên, giáo viên được xếp cao nhất trong hệ thống thang bảng lương hành chính – sự nghiệp theo đúng tinh thần Nghị quyết Trung ương II (khóa 8). Bộ GD&ĐT cần có lộ trình và các quy định mang tính chất bắt buộc để các trường thực hiện việc giảm tỉ lệ số SV/1 giảng viên từ nay đến năm 2020 xuống còn từ 17 đến 26 (tùy theo lĩnh vực và trình độ đào tạo), tăng số giảng viên có trình độ tiến sĩ lên 21% đối với trường đại học và 4% đối trường cao đẳng.

Thứ ba, rà soát, điều chỉnh các chương trình khung, chương trình môn học, các học phần để loại bỏ các nội dung lạc hậu, ít thiết thực đối với người học, tăng phần kiến thức chuyên ngành và liên ngành. Đặc biệt, cần chú ý đến việc rèn luyện các KN, nhất là các KN “mềm” mà các nhà tuyển dụng yêu cầu. Cần tăng quyền chủ động cho các trường trong việc xây dựng chương trình, xác định nội dung để tạo ra sự đa dạng và thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các trường trong việc đào tạo ra các sản phẩm mang tính đặc thù, có chất lượng cao, đáp ứng

nhu cầu đa dạng và không ngừng biến động của thị trường lao động. Các trường ĐH&CĐ cần tập trung đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy thông qua việc giảm bớt số giờ lên lớp, tăng số giờ tự học và thảo luận, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học.

Thứ tư, cần sớm ban hành bộ tiêu chí phân tầng và xếp hạng các trường ĐH&CĐ, trên cơ sở đó có chính sách ưu tiên đầu tư, giao nhiệm vụ và áp dụng cơ chế quản lý đặc thù với từng loại cơ sở GDĐH, phù hợp với nhu cầu nhân lực và điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Việc này sẽ góp phần từng bước nâng cao năng lực của từng bộ phận (từng tầng) và tháo gỡ những vướng mắc hiện nay về quan niệm và cách đánh giá chất lượng GDĐH. Không nên phân chia hệ thống GDĐH Việt Nam ra thành quá nhiều tầng vì khó khả thi và cũng không cần thiết. Vấn đề quan trọng hiện nay là phải xác định và tập trung đầu tư để sớm hình thành một số trường ĐH “định hướng nghiên cứu”, có nhiệm vụ đào tạo chất lượng cao, tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, làm “đầu tàu” cho cả hệ thống GDĐH. Số trường này không nên nhiều, có thể chỉ khoảng mười trường và không nên là những trường có quy mô quá lớn.

Để giảm bớt áp lực về quy mô, đáp ứng nhu cầu của một bộ phận nhân dân muốn học ĐH để có thêm kiến thức, nâng cao trình độ, cần phát triển mạnh hình thức đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến, củng cố và phát triển các trường ĐH mở. Ngoài hai trường đã có tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, nên thành lập thêm một trường ĐH mở tại khu vực miền Trung và một trường đặt tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, cần sớm đưa các trường ĐH mở trở lại hoạt động theo đúng quy chế ban đầu, đảm bảo tính chất “mở”, không biến chúng thành các đại học “truyền thống” như hiện nay.

Thứ năm, GDĐH cần có thêm nguồn lực tài chính bổ sung từ phía Nhà nước và từ xã hội. Trong 5 năm tới, nếu Nhà nước tăng thêm ngân sách cho giáo dục từ 1 đến 2% trong tổng chi ngân sách, để đến năm 2020 có thể đạt 22%, đồng thời cơ cấu lại để đảm bảo phần chi cho GDĐH tăng thêm 2% so với hiện nay thì bài toán quy mô-chất lượng sẽ có nhiều khả năng giải quyết tốt hơn. Phần tăng này nên tập trung cho việc xây dựng các trường đại học chất lượng cao, “định hướng nghiên cứu”.

Cũng cần thực hiện chính sách học phí theo đúng lộ trình đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP. Để hỗ trợ cho các SV nghèo và SV thuộc diện chính sách, nên xem xét nâng mức học bổng, miễn giảm học phí, vay vốn tín dụng. Cũng

nên chuyển việc Nhà nước hỗ trợ người học thông qua hỗ trợ nhà trường sang việc hỗ trợ trực tiếp cho SV, bất kể đó là SV trường công lập hay ngoài công lập, miễn là đảm bảo đúng đối tượng. Cùng với việc tăng nguồn lực, cần đổi mới mạnh mẽ công tác quản lý hệ thống, quản trị nhà trường để tăng hiệu quả đầu tư, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Giáo dục Việt Nam đầu thế kỉ XXI*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thống kê giáo dục và đào tạo từ năm học 2000-2001 đến năm học 2011-2012*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo “Sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học và các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo”*, Hà Nội, tháng 9/2009.
4. Dự án Giáo dục Đại học 2 (2012), Southern Cross University-Australia, *Quy hoạch tổng thể cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*, Hà Nội.
5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Báo cáo kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học”*, Hà Nội, tháng 5/2010.
6. Deb Ghosh, Timothy Rodgers, *Government-financial strategy in UK higher education: the relationships between quality, quantity and efficiency*, Quality Assurance in Education, Vol.7, issue 4, 1999.
7. World Bank, *Vietnam: Higher Education and skills for growth*, Washington DC, 2008.
8. World Bank, *Putting Higher Education to work, skill and research for growth in East Asia*, Regional Report, Washington DC 2012.

SUMMARY

The author has produced the assessments on size and quality of tertiary education based on the analysis of statistics from 2000 to 2012 published by competent authorities and survey findings conducted by domestic and international organizations. The assessment is also done in the comparison against objectives and requirements set forth in the strategies, status of tertiary education development in several countries in the region and worldwide, and against practical requirements of our country's labor market. Also, the author analyzes the reasons leading to the current status and puts forth some specific recommendations that help address the issue of size – quality in tertiary education in our country at present.